

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng năm 2020

V/v kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Trên cơ sở tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính như sau:

Ngày 30/6/2020, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 2590/QĐ-UBND về việc phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể như sau:

- Diện tích thực hiện năm 2019: 133.206,48 ha
- Kinh phí quyết toán năm 2019: 121.246 triệu đồng
- Kinh phí được giao để thực hiện chính sách năm 2019: 126.583 triệu đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí được cân đối cho ngân sách để thực hiện chính sách năm 2019: 120.439 triệu đồng;
 - + Kinh phí được bổ sung mục tiêu năm 2019: 6.144 triệu đồng.
- Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020: **5.337 triệu đồng.**

(Chi tiết diện tích và kinh phí hỗ trợ theo phụ lục đính kèm)

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10, K17

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2019 CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	Nội dung	Tổng diện tích	Cộng	Tiểu bảng động lực	Lúa										Rau, mạ, màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu										Múi	Tổng số kinh phí cấp bù																
					Trước, tiểu bảng động lực					Trước, tiểu bảng trọng lực					Trước, tiểu bảng TL kết hợp DL					Trước, tiểu bảng trọng lực							Trước, tiểu bảng TL kết hợp DL					Nuôi trồng thủy sản										
					Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của DP	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Nhận tạo nguồn trong lực từ Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2	Nhận tạo nguồn từ công ty bảng động lực	Công ty tạo nguồn	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận tạo nguồn từ Công ty bảng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2	Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận tạo nguồn từ Công ty bảng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2	Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Nhận tạo nguồn từ Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2	Nhận tạo nguồn từ Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
A	Tổng số (A = B + C)																																									
A1	Tổng diện tích miễn TLP	133.206,48	115.828,90	41,60	10.345,15	0,00	1.521,02	918,21	6.284,99	75,00	75,00	69.837,31	18,31	16.368,73	6.100,25	3.055,69	1.187,63	0,00	0,00	16.465,49	237,00	1.616,33	9,14	115,83	153,42	986,47	8.481,05	0,00	2.947,89	1.131,67	670,27	116,43	36	0,00	284,44	0,00	257,41	197,58	2,50	57,33	112,84	
1	Miền núi	27.885,74	22.619,42	41,60	3.236,07	0,00	412,79	254,80	0,00	0,00	0,00	14.956,72	9,30	1.837,37	1.073,95	518,07	278,75	0,00	0,00	5.201,28	237,00	834,49	0,00	13,36	135,42	0,00	2.206,04	0,00	939,72	785,03	9,82	40,39	37	0,00	65,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Vụ Đông Xuân	12.819,67	10.611,23	20,80	1.301,88	0,00	230,14	85,82	0,00	0,00	0,00	7.539,13	0,00	692,14	432,52	171,80	137,00	0,00	0,00	2.148,13	79,00	282,26	0,00	6,08	45,14	0,00	868,17	0,00	454,85	402,21	7,50	2,93	38	0,00	60,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Vụ Hè Thu	11.246,47	9.157,37	20,80	1.531,77	0,00	182,65	95,82	0,00	0,00	0,00	5.838,97	9,30	711,34	445,50	179,47	141,75	0,00	0,00	2.086,16	79,00	327,79	0,00	7,28	45,14	0,00	905,86	0,00	381,62	325,21	1,82	12,43	39	0,00	2,94	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Vụ Mùa	3.819,60	2.850,82		402,43	0,00	0,00	73,16	0,00	0,00	0,00	1.578,61	0,00	433,89	195,93	166,80	0,00	0,00	0,00	966,99	79,00	224,44	0,00	0,00	45,14	0,00	432,02	0,00	103,25	57,61	0,50	25,03	40	0,00	1,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đồng bằng	105.320,74	93.209,48	0,00	7.109,08	0,00	1.108,23	663,41	6.284,99	75,00	75,00	54.880,59	9,01	14.531,36	5.026,30	2.537,62	908,88	0,00	0,00	11.264,21	0,00	781,84	9,14	102,47	18,00	986,47	6.275,00	0,00	2.008,17	346,64	660,45	76,04	42	0,00	219,39	0,00	257,41	197,58	2,50	57,33	112,84	
	- Vụ Đông Xuân	48.571,99	43.918,77		3.254,25	0,00	534,47	277,21	3.038,22	0,00	0,00	26.138,67	0,00	6.803,30	2.277,22	1.209,83	385,60	0,00	0,00	4.038,25	0,00	248,64	0,00	52,71	9,00	362,69	2.315,77	0,00	698,95	109,51	221,82	19,16	43	0,00	102,65	0,00	257,41	197,58	2,50	57,33	0,00	
	- Vụ Hè Thu	47.364,65	42.484,24		3.724,95	0,00	573,76	386,20	3.208,97	75,00	75,00	23.073,95	9,01	7.282,36	2.534,96	1.134,01	406,07	0,00	0,00	4.650,82	0,00	310,82	9,14	49,76	9,00	450,51	2.434,10	0,00	901,95	202,83	238,91	43,80	44	0,00	116,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	112,84	
	- Vụ Mùa	9.381,60	6.806,46		129,88	0,00	0,00	0,00	37,80	0,00	0,00	5.667,97	0,00	445,70	214,12	193,78	117,21	0,00	0,00	2.575,14	0,00	222,38	0,00	0,00	0,00	173,26	1.525,13	0,00	407,27	34,30	199,72	13,08	45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
A2	Tổng TLP miễn thu (tr. đ)	113.308,267	22.601	15.877,219	0	2.770,874	837,712	6.376,001	52,838	52,838	73.062,426	12,400	6.662,348	3.789,976	2.274,111	1.516,924	0	0	6.319,239	51,505	1.045,150	3.092	80,913	0,00	400,298	3.592,885	0	507,309	0,00	191,131	61,270	47	0	711,095	0	257,410	296,370	5,000	114,660	233,579	121,245,620	
1	Miền núi	28.663,495	22,601	5.860,524	0	897,075	276,866	0	0	0	18.950,160	7,070	931,179	816,417	472,604	428,999	0	0	2.302,167	51,505	604,507	0	11,614	0,00	0	1.118,023	0	190,500	0,00	3,583	24,864	48	0	162,620	0	0	0	0	0	0	31,128,282	
	- Vụ Đông Xuân	13.561,611	11,301	2.357,696	0	500,140	93,252	0	0	0	9.552,080	0	350,777	328,802	156,723	210,841	0	0	905,579	17,168	204,468	0	5,285	869,28	0	439,986	0	92,207	608,16	2,737	1,804	49	0	150,775	0	0	0	0	0	0	14,617,965	
	- Vụ Hè Thu	11.772,485	11,301	2.774,031	0	396,935	104,118	0	0	0	7.397,977	7,070	360,507	338,669	163,720	218,158	0	0	924,229	17,168	237,452	0	6,328	869,28	0	459,092	0	77,362	608,16	664	7,652	50	0	7,358	0	0	0	0	0	0	12,704,071	
	- Vụ Mùa	3.329,400		728,797	0	0	79,496	0	0	0	2.000,104	0	219,895	148,946	152,162	0	0	0	472,359	17,168	162,586	0	0	869,28	0	218,945	0	20,931	608,16	182	15,408	51	0	4,488	0	0	0	0	0	0	3,806,246	
2	Đồng bằng	84.644,772		10,016,695	0	1.873,799	560,847	6,376,001	52,838	52,838	54,112,266	5,330	5,731,168	2,973,559	1,801,507	1,087,925	0	0	4,017,073	0	440,643	3,092	69,299	0,00	400,298	2,474,861	0	316,809	0,00	187,548	36,406	53	0	548,475	0	257,410	296,370	5,000	114,660	233,579	90,117,338	
	- Vụ Đông Xuân	39,929,089	0	4,585,238	0	903,682	234,353	3,082,215	0	0	25,772,733	0	2,683,222	1,347,203	858,883	461,560	0	0	1,447,685	0	140,131	0	35,649	676,32	147,177	913,341	0	110,266	473,28	62,990	9,172	54	0	256,625	0	257,410	296,370	5,000	114,660	0	42,306,839	
	- Vụ Hè Thu	38,325,390		5,248,456	0	970,117	326,493	3,255,438	52,838	52,838	22,750,914	5,330	2,872,163	1,499,682	805,056	486,065	0	0	1,636,892	0	175,179	3,092	33,650	676,32	182,814	960,009	0	142,292	473,28	67,843	20,971	55	0	291,850	0	0	0	0	0	233,579	40,487,711	
	- Vụ Mùa	6,390,293		183,001	0	0	0	38,347	0	0	5,588,618	0	175,784	126,673	137,568	140,300	0	0	932,496	0	125,333	0	0	676,32	70,307	601,511	0	64,251	473,28	56,714	6,263	56	0	0	0	0	0	0	0	7,322,789		
	Trong đó																																									
B	Công ty Khai thác CCTL																																									
B1	Tổng diện tích miễn TLP	61.097,23	54.157,84	41,60	392,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	75,00	37.280,32	0,00	16.368,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6.660,72	237,00	126,34	0,00	0,00	0,00	0,00	3.349,49	0,00	2.947,89	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21,26	0,00	257,41	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Miền núi	8.508,91	6.211,72	41,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.332,75	0,00	1.837,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.282,47	237,00	22,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.083,75	0,00	939,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	14,72	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Vụ Đông Xuân	3.528,23	2.521,19	20,80								1.808,25		692,14						992,32	79,00	11,00																				
	- Vụ Hè Thu	3.486,05	2.581,08	20,80								1.848,94		711,34						904,97	79,00	11,00																				
	- Vụ Mùa	1.494,63	1.109,45									675,56		433,89						385,18	79,00																					
2	Đồng bằng	52.588,32	47.946,12	0,00	392,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	75,00	32.947,57	0,00	14.531,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4.378,25	0,00	104,34	0,00	0,00	0,00	0,00	2.265,74	0,00	2.008,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	6,54	0,00	257,41	0,00	0,00	0,00	0,00	
	- Vụ Đông Xuân	24.400,00	22.492,80		124,86							15.564,64		6.803,30						1.643,25	49,77																					
	- Vụ Hè Thu	25.382,23	23.453,40		267,33						75,00	15.828,71		7.282,36						1.928,83	54,57																					
	- Vụ Mùa	2.806,09	1.999,92									1.554,22		445,70						806,17																						
B2	Mức thu TLP (1.000 đồng)																																									

STT	Nội dung	Tổng diện tích	Cộng	Tiểu bảng động lực	Lúa														Rau, mậ, mầu, cây công nghiệp, cây ăn quả, hoa và dược liệu																		Múi	Tổng số kinh phí cấp bộ						
					Trước, tiểu bảng động lực						Trước, tiểu bảng trong lực						Trước, tiểu bảng TL kết hợp DL			Trước, tiểu bảng động lực			Trước, tiểu bảng trong lực			Trước, tiểu bảng TL kết hợp DL			Nuôi trồng thủy sản															
					Chỉ động hoàn toàn	Chỉ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của DP	Nhận tạo nguồn trong lực từ Công ty	Nhận tạo nguồn từ Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2	Công ty tạo nguồn	Chỉ động hoàn toàn	Chỉ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận tạo nguồn từ Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2	Nhận tạo nguồn từ Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2	Công ty tạo nguồn	Chỉ động hoàn toàn	Chỉ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Chỉ động hoàn toàn	Chỉ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Chỉ động hoàn toàn	Chỉ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Nhận tạo nguồn từ Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2	Nhận tạo nguồn từ Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2	Chỉ động hoàn toàn	Chỉ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Chỉ động hoàn toàn	Chỉ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Nhận tạo nguồn từ Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2			Nhận tạo nguồn từ Công ty tiếp tục tạo nguồn bậc 2					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43		
2	Đồng bằng																																											
	- Vụ Đông Xuân					1.409,00	845,40	1.690,80	845,40	1.014,48	704,50	704,50	986,00	591,60	394,40	591,60	709,92	1.197,00	718,20	478,80			563,60	338,16	676,32	338,16	405,79	394,40	236,64	157,76	236,64	283,97	478,80	287,28	191,52	2.500,00	1.500,00	1.000,00	1.500,00	2.000,00	2.000,00	2.070,00		
	- Vụ Hè Thu					1.409,00	845,40	1.690,80	845,40	1.014,48	704,50	704,50	986,00	591,60	394,40	591,60	709,92	1.197,00	718,20	478,80			563,60	338,16	676,32	338,16	405,79	394,40	236,64	157,76	236,64	283,97	478,80	287,28	191,52	2.500,00	1.500,00	1.000,00	1.500,00	2.000,00	2.000,00	2.070,00		
	- Vụ Mùa					1.409,00	845,40	1.690,80	845,40	1.014,48	704,50	704,50	986,00	591,60	394,40	591,60	709,92	1.197,00	718,20	478,80			563,60	338,16	676,32	338,16	405,79	394,40	236,64	157,76	236,64	283,97	478,80	287,28	191,52	2.500,00	1.500,00	1.000,00	1.500,00	2.000,00	2.000,00	2.070,00		
C3	Tổng TLP miễn thu (tr.đ)		68.041.987		15.324.623	0	2.770.874	837.712	6.376.001	52.838	0	35.086.528	12.400	0	3.789.976	2.274.111	1.516.924	0	0	4.242.830			970.407	3.092	80.913	64.946	400.298	2.150.032	0	0	320.741	191.131	61.270	0	0	657.945	0	0	296.370	5.000	114.660	233.579	73.592.371	
1	Miền núi		22.220.121		5.860.524	0	897.075	276.866	0	0	0	13.460.566	7.070	0	816.417	472.604	428.999	0	0	1.494.981			588.570	0	11.614	58.859	0	568.779	0	0	238.712	3.583	24.864	0	0	125.820	0	0	0	0	0	0	23.840.921	
	- Vụ Đông Xuân		10.908.481		2.357.696	0	500.140	93.252	0	0	0	7.261.027	0	0	328.802	156.723	210.841	0	0	561.458			196.500	0	5.285	19.620	0	213.208	0	0	122.304	2.737	1.804	0	0	113.975	0	0	0	0	0	0	11.583.913	
	- Vụ Hè Thu		9.058.070		2.774.031	0	396.935	104.118	0	0	0	5.055.370	7.070	0	338.669	163.720	218.158	0	0	602.108			229.484	0	6.328	19.620	0	239.470	0	0	98.890	664	7.652	0	0	7.358	0	0	0	0	0	0	9.667.536	
	- Vụ Mùa		2.253.570		728.797	0	0	79.496	0	0	0	1.144.169	0	0	148.946	152.162	0	0	0	0	331.415			162.586	0	0	19.620	0	116.100	0	0	17.518	182	15.408	0	0	4.488	0	0	0	0	0	0	2.589.472
2	Đồng bằng		45.821.866		9.464.099	0	1.873.799	560.847	6.376.001	52.838	0	21.625.962	5.330	0	2.973.559	1.801.507	1.087.925	0	0	2.747.850			381.837	3.092	69.299	6.087	400.298	1.581.253	0	0	82.029	187.548	36.406	0	0	532.125	0	0	296.370	5.000	114.660	233.579	49.751.450	
	- Vụ Đông Xuân		21.723.205		4.409.310	0	903.682	234.353	3.082.215	0	0	10.425.998	0	0	1.347.203	858.883	461.560	0	0	956.565			112.081	0	35.649	3.043	147.177	560.538	0	0	25.914	62.990	9.172	0	0	240.275	0	0	296.370	5.000	114.660	0	23.336.075	
	- Vụ Hè Thu		19.416.614		4.871.788	0	970.117	326.493	3.255.438	52.838	0	7.143.806	5.330	0	1.499.682	805.056	486.065	0	0	1.080.365			144.423	3.092	33.650	3.043	182.814	576.530	0	0	47.998	67.843	20.971	0	0	291.850	0	0	0	0	0	0	233.579	21.022.408
	- Vụ Mùa		4.682.048		183.001	0	0	0	38.347	0	0	4.056.158	0	0	126.673	137.568	140.300	0	0	710.919			125.333	0	0	0	70.307	444.185	0	0	8.117	56.714	6.263	0	0	0	0	0	0	0	0	5.392.967		